



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2015**

THÁNG 1/2016



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		730.474.216.347	417.341.985.199
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		514.591.242.289	298.740.078.905
Tiền	111	V.1	4.841.242.289	15.112.023.349
Các khoản tương đương tiền	112		509.750.000.000	283.628.055.556
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177.450.000.000	79.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	177.450.000.000	79.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.293.022.648	34.559.089.995
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.881.718.644	65.720.830
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.229.119.997	29.166.884.651
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25.600.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.582.184.007	5.326.484.514
Hàng tồn kho	140		500.379.018	523.432.038
Hàng tồn kho	141	V.5	500.379.018	523.432.038
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.639.572.392	4.419.384.261
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.901.779.229	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		193.279.152	382.759.007
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.544.514.011	4.036.625.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		8.900.754.647.651	7.952.916.463.492
Các khoản phải thu dài hạn	210		272.004.000.000	190.504.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		272.000.000.000	190.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	4.000.000	4.000.000
Tài sản cố định	220		48.485.035.169	49.149.989.454
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	19.609.625.364	19.960.556.125
Nguyên giá	222		50.017.001.242	45.036.294.159
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.407.375.878)	(25.075.738.034)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	28.875.409.805	29.189.433.329
Nguyên giá	228		31.110.496.640	31.110.496.640
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.235.086.835)	(1.921.063.311)
Bất động sản đầu tư	230		240.923.131.255	222.056.574.478
Nguyên giá	231	V.8	291.858.675.266	259.227.056.200
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(50.935.544.011)	(37.170.481.722)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.323.839.159
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.323.839.159
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.336.643.654.496	7.485.452.203.801
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	8.534.660.542.633	7.590.768.437.533
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	5.730.000.000	5.730.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	700.000.000	700.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(204.446.888.137)	(111.746.233.732)
Tài sản dài hạn khác	260		2.698.826.731	2.429.856.600
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.698.826.731	2.429.856.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.631.228.863.998	8.370.258.448.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		210.778.630.594	129.219.019.165
Nợ ngắn hạn	310		210.778.630.594	129.219.019.165
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	998.098.414	4.008.594.878
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	27.162.332	49.546.584
Phải trả người lao động	314		868.719.500	1.066.786.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.464.378.865	1.613.115.400
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		206.420.271.483	122.480.975.803
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		9.420.450.233.404	8.241.039.429.526
Vốn chủ sở hữu	410	V.13	9.420.450.233.404	8.241.039.429.526
Vốn cổ phần	411		7.329.514.190.000	4.819.081.750.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.329.514.190.000	4.819.081.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		674.149.437.068	2.207.350.817.068
Cổ phiếu quỹ	415		(638.500.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		300.416.193.231	210.868.755.750
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.117.008.913.105	1.003.738.106.708
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		437.669.071.738	1.015.318.777.067
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		679.339.841.367	(11.580.670.359)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.631.228.863.998	8.370.258.448.691

Người lập biểu



Đinh Thị Phương Loan

Kế toán trưởng



Lý Thị Ngân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.659.800.000	6.447.021.000	26.162.521.000	29.442.756.667
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	6.659.800.000	6.447.021.000	26.162.521.000	29.442.756.667
11	Giá vốn hàng bán	3.240.338.202	3.240.338.202	12.961.352.808	12.961.352.808
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	3.419.461.798	3.206.682.798	13.201.168.192	16.481.403.859
21	Doanh thu hoạt động tài chính	719.294.264.804	106.167.437.485	1.906.513.504.388	1.306.874.480.387
22	Chi phí tài chính	33.397.097.350	111.746.233.732	93.123.311.622	112.170.423.177
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	5.029.371	-	422.657.217	424.189.445
25	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.222.685.984	10.279.346.850	39.529.449.153	31.855.489.405
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	679.093.943.268	(12.651.460.299)	1.787.061.911.805	1.179.329.971.664
31	Thu nhập khác	1.980.599.333	1.762.158.028	6.958.601.854	17.087.860.027
32	Chi phí khác	118.199.472	348.011.658	579.648.126	1.814.692.743
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	1.862.399.861	1.414.146.370	6.378.953.728	15.273.167.284
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	680.956.343.129	(11.237.313.929)	1.793.440.865.533	1.194.603.138.948
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.616.501.762	343.356.430	2.492.111.243	6.068.773.819
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	679.339.841.367	(11.580.670.359)	1.790.948.754.290	1.188.534.365.129

Kế toán trưởng



Lý Thị Ngân

Người lập biểu



Đinh Thị Phương Loan



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		1.793.440.865.533	1.194.603.138.948
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		19.918.291.293	19.171.390.357
Các khoản dự phòng	03		92.700.654.405	111.746.233.732
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.761.250)	(256.016)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.906.552.652.229)	(1.309.686.525.983)
Chi phí lãi vay	06		422.657.217	424.189.445
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(71.945.031)	16.258.170.483
Biến động các khoản phải thu	09		(1.710.914.922)	(24.078.182.406)
Biến động hàng tồn kho	10		23.053.020	(32.218.266)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.040.081.912)	2.274.264.023
Biến động chi phí trả trước	12		(3.048.264.814)	1.070.899.011
Tiền lãi vay đã trả	14		(422.657.217)	(1.481.300.556)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(38.790.368.776)	(40.885.779.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(45.061.179.651)	(46.874.146.713)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(8.843.362.930)	(16.298.238.722)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		40.909.091	2.927.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(693.500.000.000)	(435.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		488.050.000.000	166.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(943.892.105.100)	(130.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn các đơn vị khác	26		-	1.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.907.646.364.725	1.425.356.210.166
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		749.501.805.786	1.013.884.971.444

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		438.833.157.039	162.850.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(438.833.157.039)	(262.850.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(488.591.224.000)	(628.561.197.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(488.591.224.000)	(728.561.197.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		215.849.402.134	238.449.627.231
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		298.740.078.905	60.290.195.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.761.250	256.016
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		514.591.242.289	298.740.078.905

Người lập biểu



Đinh Thị Phương Loan

Kế toán trưởng



Lý Thị Ngạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng và
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,72%	99,72%
2 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
3 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,91%	99,91%
4 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
5 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,67%	99,67%
6 Công ty TNHH Thương mại Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,83%	99,83%
7 Công ty CP Thép Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,998%	99,998%
8 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
9 Công ty CP Golden Gain Việt Nam Khu NO3, Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, đường Hoàng Minh Giám P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TPHN	99,99%	99,99%
10 Công ty CP Năng lượng Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,89%	99,89%
11 Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa phát Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
12 Công ty CP Phát triển chăn nuôi Hòa phát Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	99,80%	99,80%
13 Công ty TNHH Một thành viên khoáng sản Nam Giang	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
<ul style="list-style-type: none"> Danh sách các công ty con 		
Địa chỉ: Thôn Dung, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam		
14 Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	98,42%	98,42%
Địa chỉ: số 02 đường Vũ Quang, phường Trần Phú, TP Hà Tĩnh		
15 Công ty TNHH MTV TM và SX thức ăn chăn nuôi Hòa phát	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Đường A2, Khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
16 Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam		
<ul style="list-style-type: none"> Danh sách các công ty liên doanh, liên kết 		
Công ty Cổ phần khai khoáng Hòa phát- SSG	38,00%	38,00%
Địa chỉ: Tổ 3- Phường Trần Hưng Đạo- TP Kon Tum- Tỉnh Kon Tum		
<ul style="list-style-type: none"> Danh sách các đơn vị trực thuộc 		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội		
Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh		
Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng		
Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng		
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán		
1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.		
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).		
III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng		
1. Chế độ kế toán áp dụng		
Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.		
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán		
Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- *Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.
- *Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Trong báo cáo riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Cổ phiếu phổ thông*: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.
- *Thu hồi cổ phiếu thường cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ*: Khi thu lại cổ phiếu thường cho nhân viên đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của số cổ phiếu này được ghi tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã thu lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- *Doanh thu cho thuê*: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- *Thu nhập từ tiền lãi*: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
- *Thu nhập từ cổ tức*: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

14. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200, do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi, một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	31/12/2014	31/12/2014
	(phân loại lại) VND	(theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	79.100.000.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	79.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	5.326.484.514	5.185.818.999
Tài sản ngắn hạn khác	-	140.665.515
Đầu tư dài hạn khác	-	191.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	700.000.000	-
Phải thu về cho vay – dài hạn	190.500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	4.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	4.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	210.868.755.750
Quỹ đầu tư phát triển	210.868.755.750	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	152.060.239	239.028.617
Tiền gửi ngân hàng	4.689.182.050	14.872.994.732
Cộng	4.841.242.289	15.112.023.349

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			Đã phân loại lại	Đã phân loại lại
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	177.450.000.000	177.450.000.000	79.100.000.000	79.100.000.000
	177.450.000.000	177.450.000.000	79.100.000.000	79.100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	1.881.718.644	-	65.720.830	-
Cộng ngắn hạn	1.881.718.644	-	65.720.830	-

4. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	3.334.378.730	-	4.638.660.039	-
Phải thu khác	247.805.277	-	687.824.475	-
Cộng ngắn hạn	3.582.184.007	-	5.326.484.514	-
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	4.000.000	-
Cộng ngắn hạn	4.000.000	-	4.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	96.272.261	-	119.325.281	-
Hàng hóa	404.106.757	-	404.106.757	-
Cộng	500.379.018	-	523.432.038	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 30/09/2015	4.461.631.355	27.962.665.268	17.592.704.619	50.017.001.242
Số dư tại ngày 31/12/2015	4.461.631.355	27.962.665.268	17.592.704.619	50.017.001.242
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 30/09/2015	933.135.726	16.582.422.091	11.949.801.422	29.465.359.239
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	202.495.212	215.848.278	523.673.149	942.016.639
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.135.630.938	16.798.270.369	12.473.474.571	30.407.375.878
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/09/2015	3.528.495.629	11.380.243.177	5.642.903.197	20.551.642.003
Tại ngày 31/12/2015	3.326.000.417	11.164.394.899	5.119.230.048	19.609.625.364

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 30/09/2015	28.755.408.500	2.355.088.140	-	31.110.496.640
Số dư tại ngày 31/12/2015	28.755.408.500	2.355.088.140	-	31.110.496.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 30/09/2015	-	2.179.838.706	-	2.179.838.706
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	55.248.129	-	55.248.129
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	2.235.086.835	-	2.235.086.835
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/09/2015	28.755.408.500	175.249.434	-	28.930.657.934
Tại ngày 31/12/2015	28.755.408.500	120.001.305	-	28.875.409.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 30/09/2015	291.858.675.266
Tăng trong kỳ	-
Số dư ngày 31/12/2015	<u>291.858.675.266</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 30/09/2015	47.347.737.100
Khấu hao trong kỳ	3.587.806.911
Số dư ngày 31/12/2015	<u>50.935.544.011</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 30/09/2015	244.510.938.166
Tại ngày 31/12/2015	<u>240.923.131.255</u>

9. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	2.027.217.519	-
Chi phí đi vay	725.655.020	-
Chi phí chờ phân bổ khác	148.906.690	-
Cộng	<u>2.901.779.229</u>	<u>-</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	492.476.238	1.249.397.852
Chi phí sửa chữa lớn	1.862.757.281	1.071.557.233
Chi phí trả trước khác	343.593.212	108.901.515
Cộng	<u>2.698.826.731</u>	<u>2.429.856.600</u>

10. Phải trả người bán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	998.098.414	4.008.594.878
Cộng	<u>998.098.414</u>	<u>4.008.594.878</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		814.293.827	814.293.827	-
Thuế thu nhập cá nhân	52.803.229	79.049.774	104.690.671	27.162.332
Cộng	52.803.229	893.343.601	918.984.498	27.162.332

12. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	976.185.000	942.334.000
Các khoản phải trả khác	1.488.193.865	670.781.400
Cộng	2.464.378.865	1.613.115.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Cổ phiếu quỹ		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại 30/06/2015	7.329.514.190.000		674.149.437.068		467.625.119.841		210.868.755.750		(181.000.000)		8.681.976.502.659	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		96.933.889.378		-		-		96.933.889.378	
Thu hồi cổ phiếu thưởng của nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		(157.500.000)		-	
Tại ngày 30/09/2015	7.329.514.190.000		674.149.437.068		564.716.509.219		210.868.755.750		(338.500.000)		8.778.910.392.037	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		679.339.841.367		-		-		679.339.841.367	
Thu hồi cổ phiếu thưởng của nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		(300.000.000)		-	
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-		-		(89.547.437.481)		89.547.437.481		-		-	
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-		-		(37.800.000.000)		-		-		(37.800.000.000)	
Tại ngày 31/12/2015	7.329.514.190.000		674.149.437.068		1.117.008.913.105		300.416.193.231		(638.500.000)		9.420.450.233.404	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	4.819.081.750.000	4.190.525.330.000
Vốn góp tăng trong kỳ	2.510.432.440.000	628.556.420.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	7.329.514.190.000	4.819.081.750.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	732.951.419	481.908.175
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	732.951.419	481.908.175
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	638.500	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	732.312.919	481.908.175
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	300.416.193.231	210.868.755.750

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.659.800.000	6.447.021.000
Cộng	6.659.800.000	6.447.021.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.240.338.202	3.240.338.202
Cộng	3.240.338.202	3.240.338.202

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.763.835.759	6.167.181.469
Lợi nhuận công ty con chuyển về	709.528.667.795	100.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.761.250	256.016
Cộng	719.294.264.804	106.167.437.485

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	5.029.371	-
Chi phí tài chính khác	33.392.067.979	111.746.233.732
Cộng	33.397.097.350	111.746.233.732

5. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu từ cho thuê tài sản	497.160.000	572.160.000
Thu từ bán điện nước, cung cấp dịch vụ	1.260.461.029	1.145.587.891
Thu nhập khác	222.978.304	44.410.137
Cộng	1.980.599.333	1.762.158.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Chi phí khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá trị khấu hao TSCĐ cho thuê	118.199.472	348.011.658
Cộng	118.199.472	348.011.658

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Đinh Thị Phương Loan

Kế toán trưởng



Lý Thị Ngạn



Trần Tuấn Dương